# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

**Báo cáo tài chính riêng**

**Quý 4/2024**

# MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 01-02 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 03 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 04-05 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 06-43 |

**Mẫu số B 01a – DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **378.124.922.250** | **135.094.424.903** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **242.301.477.397** | **23.082.984.226** |
| 1. Tiền | 111 | | 242.296.477.397 | 12.672.984.226 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000 | 10.410.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.05 | **720.000.000** | **1.700.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 720.000.000 | 1.700.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **108.604.115.013** | **110.142.066.478** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 7.643.900.000 | 20.913.010.602 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 8.792.625.921 | 5.843.111.360 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 52.360.239.000 | 6.152.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 39.807.350.092 | 77.233.944.516 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **24.521.280.000** | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 24.521.280.000 | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.978.049.840** | **169.374.199** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 1.100.192.718 | 168.310.422 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 876.793.345 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 1.063.777 | 1.063.777 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **9.959.207.488.957** | **10.480.299.258.926** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **265.171.827.373** | **594.826.827.373** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.04 | 264.445.000.000 | 594.100.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 726.827.373 | 726.827.373 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **6.399.963.532** | **8.311.147.297** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 4.317.616.864 | 5.963.090.629 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *13.356.470.200* | *13.794.873.837* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(9.038.853.336)* | *(7.831.783.208)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 2.082.346.668 | 2.348.056.668 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.734.054.546* | *2.734.054.546* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(651.707.878)* | *(385.997.878)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.05 | **9.684.980.049.164** | **9.874.226.292.638** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 9.467.823.601.445 | 9.860.571.501.445 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 282.700.000.000 | 110.894.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.679.676.293 | 1.679.676.293 |
| 4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 254 | | (67.223.228.574) | (98.918.885.100) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.655.648.888** | **2.934.991.618** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 2.655.648.888 | 2.934.991.618 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **10.337.332.411.207** | **10.615.393.683.829** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.401.064.330.703** | **4.391.915.814.958** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **679.707.108.815** | **2.330.596.780.515** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 33.559.074.351 | 19.229.406.817 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 635.381.188 | 377.473.419 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 368.000.000 | 2.391.121.426 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 29.970.971.233 | 34.592.945.115 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 107.390.361.952 | 2.232.720.193.960 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10;11 | 507.783.320.091 | 41.285.639.778 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **721.357.221.888** | **2.061.319.034.443** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 716.200.400.000 | 1.563.052.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10;11 | 5.156.821.888 | 498.267.034.443 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | V.16 | **8.936.268.080.504** | **6.223.477.868.871** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **8.936.268.080.504** | **6.223.477.868.871** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 8.802.106.440.000 | 5.334.676.220.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *8.802.106.440.000* | *5.334.676.220.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 66.391.692.000 | 866.926.422.000 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 67.769.948.504 | 21.875.226.871 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *21.875.226.871* | *20.993.050.608* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *45.894.721.633* | *882.176.263* |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **10.337.332.411.207** | **10.615.393.683.829** |

*Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

*(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)*

**Mẫu số B 02a – DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Quý 4/2024*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 | Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.01 | **8.100.000.000** | **9.325.500.000** | **33.782.500.000** | **83.529.663.440** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch** | **10** | | **8.100.000.000** | **9.325.500.000** | **33.782.500.000** | **83.529.663.440** |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | VI.02 | 4.642.811.046 | 3.266.449.363 | 20.143.258.735 | 12.231.841.121 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **3.457.188.954** | **6.059.050.637** | **13.639.241.265** | **71.297.822.319** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 31.007.934.323 | 24.000.721.311 | 116.860.525.391 | 82.935.744.826 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | (12.560.626.680) | (1.648.225.023) | 27.069.563.763 | 99.282.820.699 |
| *+ Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *13.988.084.652* | *16.590.414.596* | 58.022.483.793 | 75.442.091.543 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 16.071.408.015 | 17.280.371.163 | 56.730.565.094 | 53.425.297.096 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **30.954.341.942** | **14.427.625.808** | **46.699.637.799** | **1.525.449.350** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | 100.000.000 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.06 | 400.000.000 | 14.083.200 | 904.916.166 | 615.111.087 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(400.000.000)** | **(14.083.200)** | **(804.916.166)** | **(615.111.087)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **30.554.341.942** | **14.413.542.608** | **45.894.721.633** | **910.338.263** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.08 | - | 28.162.000 | - | 28.162.000 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **30.554.341.942** | **14.385.380.608** | **45.894.721.633** | **882.176.263** |

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

*(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)*

**Mẫu số B 03a – DN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **45.894.721.633** | **910.338.263** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.015.380.128 | 2.070.074.858 |
| - Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng | 03 | | (31.695.656.526) | (12.988.273.008) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá | 04 | | (953.264) | (902.700) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (114.636.201.912) | (42.287.847.532) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 59.033.019.550 | 76.142.091.539 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(39.389.690.391)** | **23.845.481.420** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 52.496.180.637 | 23.649.664.519 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (24.521.280.000) | 40.000.000 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | 11 | | (2.959.102.485.216) | (225.935.710.382) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (652.539.566) | 75.491.517 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (63.469.486.351) | (74.448.881.931) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | (28.162.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doan** | **20** | | **(3.034.639.300.887)** | **(252.802.116.857)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (104.196.363) | (443.631.818) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 100.000.000 | 557.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (797.750.478.000) | (110.252.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.082.177.239.000 | 12.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (198.058.100.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 419.000.000.000 | 362.555.989.800 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 108.909.418.395 | 77.460.775.256 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **614.273.883.032** | **342.378.133.238** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 2.666.895.490.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 53.830.933.950 | 50.199.014.081 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (81.143.466.188) | (142.067.614.518) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (349.473.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **2.639.582.957.762** | **(92.218.073.437)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **219.217.539.907** | **(2.642.057.056)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **23.082.984.226** | **25.724.138.582** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | 953.264 | 902.700 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | VII | **242.301.477.397** | **23.082.984.226** |

*Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

*(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)*

**Mẫu B 09a – DN**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 31 ngày 22/08/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 8.802.106.440.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.802.106.440.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "BCG".

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, mi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 92 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 83 nhân viên).

### 7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 31 (ba mươi mốt) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 12 (mười hai) Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con.

***a. Danh sách văn phòng đại diện***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital tại TP. Hà Nội | Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội. |

***b. Danh sách các Công ty con trực tiếp***

| Tên đơn vị | Nơi đăng ký hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi (tên cũ: Công ty CP ĐT Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải) (1) | TP. Hồ Chí Minh | Xây dựng công trình đường bộ | 51,70% | 43,90% | 51,70% | 43,90% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Tỉnh Bình Định | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 55,64% | 53,29% | 55,64% | 53,29% |
| Công ty Cổ phần BCG Land (2) | TP. Hồ Chí Minh | Xây dựng nhà để ở | 71,53% | 66,24% | 71,53% | 66,24% |
| Công ty Cổ phần BCG Energy (3) | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 51,41% | 47,71% | 50,66% | 50,66% |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | Tỉnh Bình Định | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 80,00% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) | 80,00% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA (4) | TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư | 75,79% | 73,86% | 80,64% | 78,71% |
| Công ty TNHH Helios Village (5) | Tỉnh Đắk Nông | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | - | - | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain | Tỉnh Bình Định | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 100,00% | 86,59% | 100,00% | 86,59% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (6) | Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 51,14% | 21,01% | - | - |

***b. Danh sách các Công ty con trực tiếp (Tiếp theo)***

***Ghi chú:***

(1) Theo các văn bản uỷ quyền biểu quyết ngày 13/06/2023 và ngày 01/01/2024, các Cổ đông của Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi đã ủy quyền khoảng 7,8% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51,7% quyền biểu quyết trong Công ty này.

(2) Theo văn bản uỷ quyền biểu quyết ngày 06/06/2024, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital đã ủy quyền 11% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần BCG Land cho Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi. Tổng quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp đối với Công ty Cổ phần BCG Land mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ là 71,53% quyền biểu quyết.

(3) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 48/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 03/06/2024, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital đã thoái phần vốn góp tương ứng 2,95% vốn góp của chủ sở hữu Công ty Cổ phần BCG Energy, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 47,71%.

Theo các văn bản uỷ quyền biểu quyết ngày 11/06/2024, các Cổ đông của Công ty Cổ phần BCG Energy đã ủy quyền khoảng 3,7% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51,41% quyền biểu quyết trong Công ty này.

(4) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 06/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 18/01/2024, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital đã góp vốn bổ sung vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA phát hành theo thông báo số 01/2024/TB-AAA/HĐQT. Giá trị đầu tư thêm trong kỳ là 193.058.100.000 đồng tương đương với 19.305.810 cổ phần, tỷ lệ sau đợt góp vốn là 66,15%. Ngoài ra, Công ty còn có quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty con là 9,64%, nâng tổng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty lên 75,79%.

(5) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 03/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 11/01/2024, Công ty đã thoái phần vốn góp tương ứng 51% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Helios Village ("Helios Village"), giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 49%. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Công ty Helios Village từ đầu tư vào Công ty con sang đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

(6) Theo các văn bản uỷ quyền biểu quyết ngày 05/04/2024, các Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco đã ủy quyền khoảng 30,13% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51,14% quyền biểu quyết trong Công ty này. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco từ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sang đầu tư vào Công ty con.

*c. Danh sách các Công ty con gián tiếp*

| Tên đơn vị | Nơi đăng ký hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Tỉnh An Giang | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | 51,00% | 21,95% | 51,00% | 21,95% |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | TP. Hồ Chí Minh | Khai thác đá, xử lý và cung cấp nước | 51,00% | 22,39% | 51,00% | 22,39% |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 80,00% | 35,12% | 80,00% | 35,12% |
| Công ty Taxi Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 51,00% | 22,39% | 51,00% | 22,39% |
| Công ty TNHH Tracodi E&C | TP. Hồ Chí Minh | Xây dựng công trình đường bộ | 99,80% | 43,81% | 99,80% | 43,81% |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc | Tỉnh Phú Yên | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa | 95,00% | 50,63% | 95,00% | 50,63% |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | 51,00% | 27,18% | 51,00% | 27,18% |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Tỉnh Bình Định | Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn | 70,00% | 46,37% | 70,00% | 46,37% |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo | 65,00% | 43,05% | 65,00% | 43,05% |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 65,00% | 43,05% | 65,00% | 43,05% |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Tỉnh Quảng Nam | Kinh doanh bất động sản | 89,00% | 58,95% | 89,00% | 58,95% |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Tỉnh Quảng Nam | Kinh doanh bất động sản | 50,10% | 33,18% | 50,10% | 33,18% |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Tỉnh Sóc Trăng | Sản xuất điện | 90,00% | 42,94% | 90,00% | 45,59% |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | Tỉnh Long An | Sản xuất đồ điện dân dụng | 90,00% | 42,94% | 91,84% | 46,52% |
| Công ty Cổ phần Skylar | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 99,00% | 47,24% | 99,00% | 50,15% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch (7) | Tỉnh Bình Định | Sản xuất điện | 51,00% | 19,70% | 51,00% | 20,91% |

*c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)*

| Tên đơn vị | Nơi đăng ký hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive | TP. Hồ Chí Minh | Lắp đặt hệ thống xây dựng điện | - | - | 99,80% | 50,05% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất điện | 100,00% | 45,84% | 100,00% | 47,35% |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | Tỉnh Trà Vinh | Sản xuất điện | 100,00% | 47,67% | 100,00% | 50,61% |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Tỉnh Trà Vinh | Sản xuất điện | 100,00% | 47,68% | 100,00% | 50,62% |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 99,00% | 47,24% | 99,00% | 50,15% |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | Tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất điện | 50,50% | 24,09% | 50,50% | 25,58% |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | - | - | 99,00% | 49,65% |
| Công ty Cổ phần Herb Solar | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 69,00% | 32,59% | 69,00% | 34,60% |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 69,00% | 32,59% | 69,00% | 34,60% |
| Công ty Cổ phần Violet Solar | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 69,00% | 32,59% | 69,00% | 34,60% |
| Công ty Cổ phần BCG GAIA | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động tư vấn quản lý | 50,97% | 23,97% | 50,97% | 25,45% |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương | Tỉnh Long An | Sản xuất điện | 100,00% | 24,07% | 100,00% | 25,55% |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Tỉnh Long An | Sản xuất điện | 100,00% | 24,07% | 100,00% | 25,55% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy | TP. Hà Nội | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | 99,80% | 47,14% | 99,80% | 50,05% |
| Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông (8) | Tỉnh Điện Biên | Sản xuất điện | 99,98% | 47,70% | - | - |
| Công ty Cổ phần Aton (9) | TP. Hồ Chí Minh | Truyền tải và phân phối điện | 90,00% | 44,56% | - | - |
| Công ty CP BCG Eco (10) | TP. Hồ Chí Minh | Trồng rừng, chăm sóc rừng | 51,00% | 42,22% | - | - |

***Ghi chú:***

(7) Theo các văn bản uỷ quyền biểu quyết vô điều kiện và không huỷ ngang trong năm 2021, một số Cổ đông đã ủy quyền quyền biểu quyết tương ứng 9,72% tổng số quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch cho Công ty Cổ phần BCG Energy. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy trong Công ty này.

(8) Trong kỳ, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông với tỷ lệ góp vốn 99,98%.

(9) Trong kỳ, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty Cổ phần BCG Financial đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Aton với tỷ lệ góp vốn 90%.

(10) Trong kỳ, Công ty và Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần BCG Eco với tỷ lệ góp vốn 51%.

***d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp***

| Tên đơn vị | Nơi đăng ký hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | Tỉnh Long An | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 38,00% | 38,00% | 38,00% | 38,00% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (6) | Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | - | - | 21,01% | 21,01% |
| Công ty TNHH Helios Village (5) | Tỉnh Đắk Nông | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 49,00% | 49,00% | - | - |

***e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con***

| Tên đơn vị | Nơi đăng ký hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH Skylight Power | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 50,00% | 23,86% | 50,00% | 25,33% |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 49,00% | 23,38% | 49,00% | 24,82% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 49,00% | 32,46% | 49,00% | 32,46% |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất điện | 50,00% | 23,62% | 50,00% | 25,08% |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 40,63% | 17,83% | 40,63% | 17,83% |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang | Tỉnh An Giang | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 36,71% | 27,12% | 36,71% | 28,90% |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa | TP. Hồ Chí Minh | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | 25,00% | 11,93% | - | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hà Nam | Tỉnh Hà Nam | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại | 45,00% | 21,47% | - | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất | Tỉnh Kiên Giang | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại | 45,00% | 21,47% | - | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Huế | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại | 45,00% | 21,47% | - | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Long An | Tỉnh Long An | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại | 45,00% | 21,47% | - | - |
| Công ty Cổ phần Core Vietnam | TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn đầu tư | 30,00% | 24,00% | - | - |

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính Quý 4 là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Dự phòng đầu tư tài chính:*** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**b. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**e. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Phân loại các khoản cho vay khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**

**a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương án đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | *Số năm khấu hao ước tính* |
|---|---|
| - Máy móc thiết bị | 03 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 06 |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 05 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-10 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;

- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## 10. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

### a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### c. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**18. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Đơn vị tính: VND*

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 242.296.477.397 | 12.672.984.226 |
| - Các khoản tương đương tiền | 5.000.000 | 10.410.000.000 |
| **Cộng** | **242.301.477.397** | **23.082.984.226** |

### 2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***7.643.900.000*** | ***20.913.010.602*** |
| - Công ty Cổ phần BCG Energy | 1.647.200.000 | 5.372.067.374 |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi | - | 2.432.343.228 |
| - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | - | 5.800.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | - | 4.100.000.000 |
| - Công ty Cổ phần BCG Land | 3.110.400.000 | 2.665.600.000 |
| - Các khách hàng khác | 2.886.300.000 | 543.000.000 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |

***c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan***
(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***8.792.625.921*** | ***5.843.111.360*** |
| - Các khách hàng khác | 8.792.625.921 | 5.843.111.360 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |

## 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | | ***52.360.239.000*** | ***6.152.000.000*** |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi | (1) | 52.360.239.000 | - |
| - Công ty Cổ phần HTC Holding | | - | 6.152.000.000 |
| ***b. Dài hạn*** | | ***264.445.000.000*** | ***594.100.000.000*** |
| - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | (2) | 47.000.000.000 | 247.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | (2) | 53.000.000.000 | 253.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | (3) | 151.445.000.000 | 62.500.000.000 |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi | (1) | - | 31.600.000.000 |
| - Các khách hàng khác | | 13.000.000.000 | - |

***Ghi chú:***

*(1) Đây là khoản cho Công ty con vay theo hợp đồng vay tiền số 0510/2023/HĐVT-BCG-TCD ngày 05/10/2023. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất 10%/năm. Mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh - cụ thể là: tham gia đầu tư dự án khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Núi Kiết. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.*

*(2) Đây là các khoản cho vay theo các hợp đồng sau:*

*- Hợp đồng vay ngày 19/11/2021 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2. Thời hạn của khoản vay là 05 năm. Lãi suất được hai bên thoả thuận theo hợp đồng và các phụ lục điều chỉnh. Mục đích vay để thanh toán một phần tiền của giá trị hợp đồng mua sắm, lắp đặt thiết bị và thi công công trình nhà máy điện gió Đông Thành 2 tại tỉnh Trà Vinh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.*

*- Hợp đồng vay ngày 19/11/2021 và các phụ lục kèm theo với Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng. Thời hạn của khoản vay là 05 năm. Lãi suất được hai bên thoả thuận theo hợp đồng và các phụ lục điều chỉnh. Mục đích vay để thanh toán một phần tiền của giá trị hợp đồng mua sắm, lắp đặt thiết bị và thi công công trình nhà máy điện gió BCG Sóc Trăng 1 tại tỉnh Sóc Trăng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.*

*(3) Số dư tại ngày 31/12/2024 là của Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/BCG-IHA ngày 10/02/2023 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất 11%/năm. Mục đích để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn việc trả nợ vay, trả nợ nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí xây dựng,...). Đây là khoản vay tín chấp.*

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | | *Ngày 31/12/2024* | | | *Ngày 01/01/2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* | *Giá trị gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* |
| ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | ***720.000.000*** | ***720.000.000*** | - | ***1.700.000.000*** | ***1.700.000.000*** | - |
| **a.1. Ngắn hạn** | | **720.000.000** | **720.000.000** | - | **1.700.000.000** | **1.700.000.000** | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu | | - | - | - | 980.000.000 | 980.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | (*) | 720.000.000 | 720.000.000 | - | 720.000.000 | 720.000.000 | - |
| **a.2. Dài hạn** | | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | | **720.000.000** | **720.000.000** | - | **1.700.000.000** | **1.700.000.000** | - |

***Ghi chú:***

(*) Tại ngày 31/12/2024 đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | *Ngày 31/12/2024* | | | *Ngày 01/01/2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá trị gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| ***b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | | ***9.752.203.277.738*** | ***(67.223.228.574)*** | | ***9.973.145.177.738*** | ***(98.918.885.100)*** | |
| **b.1 Đầu tư vào công ty con** | | **9.467.823.601.445** | **(32.949.284.879)** | | **9.860.571.501.445** | **(36.905.245.275)** | |
| + Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi (tên cũ: Công ty CP ĐT Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải) | | 1.348.987.070.067 | - | (*) | 1.348.987.070.067 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | | 236.698.053.098 | - | (*) | 236.698.053.098 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần BCG Land | | 2.856.400.000.000 | - | (*) | 2.856.400.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần BCG Energy | | 3.483.000.000.000 | - | (*) | 3.698.000.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | | 384.000.000.000 | - | (*) | 384.000.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần BCG Financial | | 320.000.000.000 | - | (*) | 320.000.000.000 | - | (*) |
| + Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | | 509.544.478.280 | (32.949.284.879) | (*) | 316.486.378.280 | (36.905.245.275) | (*) |
| + Công ty TNHH Phoenix Mountain | | 300.000.000.000 | - | (*) | 300.000.000.000 | - | (*) |
| + Công ty TNHH Helios Village | | - | - | (*) | 400.000.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | | 29.194.000.000 | - | (*) | - | - | (*) |
| **b.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | **282.700.000.000** | **(34.273.943.695)** | | **110.894.000.000** | **(62.013.639.825)** | |
| + Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | | 81.700.000.000 | (34.273.943.695) | (*) | 81.700.000.000 | (62.013.639.825) | (*) |
| + Công ty TNHH Helios Village | | 196.000.000.000 | - | (*) | - | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | | - | - | (*) | 29.194.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ Phần BCG Eco | (1) | 5.000.000.000 | - | (*) | - | - | (*) |
| **b.3 Đầu tư vào các đơn vị khác** | | **1.679.676.293** | - | | **1.679.676.293** | - | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | | 69.210.933 | - | (*) | 69.210.933 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN | | 99.945.360 | - | (*) | 99.945.360 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng VN | | 360.000.000 | - | (*) | 360.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương | | 365.520.000 | - | (*) | 365.520.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | | 785.000.000 | - | (*) | 785.000.000 | - | (*) |
| **Cộng** | | **9.752.203.277.738** | **(67.223.228.574)** | | **9.973.145.177.738** | **(98.918.885.100)** | |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Ghi chú:***

(*) Tại ngày 01/01/2024 và ngày 31/12/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc các quy định về Chế độ kế toán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.

(1) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 68/2024/NQ-HĐQT-BCG, Công ty đã tiến hành góp vốn để thành lập Công ty Cổ Phần BCG Eco

## 6. PHẢI THU KHÁC

| | *Ngày 31/12/2024* | | *Ngày 01/01/2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***39.807.350.092*** | - | ***77.233.944.516*** | - |
| - Phải thu người lao động (tạm ứng) | 502.072.148 | - | 113.332.402 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 19.000.000 | - | 19.000.000 | - |
| - Phải thu từ lãi cho vay | 33.772.871.192 | - | 28.146.087.675 | - |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng* | *11.435.326.027* | - | *13.909.490.411* | - |
| *+ Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2* | *11.913.030.140* | - | *12.022.427.400* | - |
| *+ Đối tượng khác* | *10.424.515.025* | - | *2.214.169.864* | - |
| - Phải thu từ gốc BCC | - | - | 40.500.000.000 | - |
| *+ Công ty TNHH B.O.T ĐT 830* | - | - | *40.500.000.000* | - |
| - Phải thu từ lãi BCC | - | - | 913.301.369 | - |
| *+ Công ty TNHH B.O.T ĐT 830* | - | - | *913.301.369* | - |
| - Phải thu khác | 5.513.406.752 | - | 7.542.223.070 | - |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng* | *5.475.000.000* | - | *5.475.000.000* | - |
| *+ Đối tượng khác* | *38.406.752* | - | *2.067.223.070* | - |
| ***b. Dài hạn*** | ***726.827.373*** | - | ***726.827.373*** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 726.827.373 | - | 726.827.373 | - |
| **Cộng** | **40.534.177.465** | - | **77.960.771.889** | - |

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **60.000.000** | **12.706.612.182** | **1.028.261.655** | **13.794.873.837** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | - | 104.196.363 | 104.196.363 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 104.196.363 | 104.196.363 |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | **542.600.000** | - | **542.600.000** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 542.600.000 | - | 542.600.000 |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **60.000.000** | **12.164.012.182** | **1.132.458.018** | **13.356.470.200** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **60.000.000** | **6.927.506.772** | **844.276.436** | **7.831.783.208** |
| **2. Tăng trong kỳ** | - | **1.612.028.196** | **137.641.932** | **1.749.670.128** |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | - | 1.612.028.196 | 137.641.932 | 1.749.670.128 |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | **542.600.000** | - | **542.600.000** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 542.600.000 | - | 542.600.000 |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **60.000.000** | **7.996.934.968** | **981.918.368** | **9.038.853.336** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | - | **5.779.105.410** | **183.985.219** | **5.963.090.629** |
| **2. Số dư cuối kỳ** | - | **4.167.077.214** | **150.539.650** | **4.317.616.864** |

***Ghi chú:***

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 730.395.913 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.209.360.469 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.10).*

*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.008.649.655 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.551.249.655 VND).*

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **2.734.054.546** | **2.734.054.546** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | - |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **2.734.054.546** | **2.734.054.546** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **385.997.878** | **385.997.878** |
| **2. Tăng trong kỳ** | **265.710.000** | **265.710.000** |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 265.710.000 | 265.710.000 |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **651.707.878** | **651.707.878** |
| **III. Giá trị còn lại** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **2.348.056.668** | **2.348.056.668** |
| **2. Số dư cuối kỳ** | **2.082.346.668** | **2.082.346.668** |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***1.100.192.718*** | ***168.310.422*** |
| - Chi phí khác | 1.100.192.718 | 168.310.422 |
| ***b. Dài hạn*** | ***2.655.648.888*** | ***2.934.991.618*** |
| - Chi phí sửa chữa | 703.167.427 | 1.442.871.415 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 127.481.461 | 312.120.203 |
| - Chi phí bảo hiểm | 940.000.000 | 1.180.000.000 |
| - Phần mềm tin học | 885.000.000 | - |

## 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | | *Ngày 01/01/2024* | | *Trong kỳ* | | *Ngày 31/12/2024* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | | **41.285.639.778** | **41.285.639.778** | **549.799.479.842** | **83.301.799.529** | **507.783.320.091** | **507.783.320.091** |
| ***a.1 Vay ngắn hạn*** | | ***28.898.193.882*** | ***28.898.193.882*** | ***48.830.933.950*** | ***68.756.020.292*** | ***8.973.107.540*** | ***8.973.107.540*** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu | | 12.920.765.588 | 12.920.765.588 | 4.556.410.470 | 17.477.176.058 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam | (1) | 15.977.428.294 | 15.977.428.294 | 44.274.523.480 | 51.278.844.234 | 8.973.107.540 | 8.973.107.540 |
| ***a.2 Vay dài hạn đến hạn trả*** | | ***12.387.445.896*** | ***12.387.445.896*** | **268.545.896** | ***12.387.445.896*** | ***268.545.896*** | ***268.545.896*** |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | (2) | 178.350.000 | 178.350.000 | 59.450.000 | 178.350.000 | 59.450.000 | 59.450.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | (3) | 209.095.896 | 209.095.896 | 209.095.896 | 209.095.896 | 209.095.896 | 209.095.896 |
| ***b.3 Trái phiếu thường*** | | | | ***500.699.999.996*** | 2.158.333.341 | ***498.541.666.655*** | ***498.541.666.655*** |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | (4) | - | - | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | | - | - | 699.999.996 | 2.158.333.341 | (1.458.333.345) | (1.458.333.345) |
| **b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | | **498.267.034.443** | **498.267.034.443** | **7.158.333.341** | **500.268.545.896** | **5.156.821.888** | **5.156.821.888** |
| ***b.1 Vay dài hạn*** | | ***425.367.784*** | ***425.367.784*** | ***5.000.000.000*** | ***268.545.896*** | ***5.156.821.888*** | ***5.156.821.888*** |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | (2) | 59.450.000 | 59.450.000 | - | 59.450.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | (3) | 365.917.784 | 365.917.784 | - | 209.095.896 | 156.821.888 | 156.821.888 |
| + Công ty Cổ phần BCG Financial | | - | - | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| ***b.2 Trái phiếu thường*** | | ***497.841.666.659*** | ***497.841.666.659*** | ***2.158.333.341*** | **500.000.000.000** | - | - |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | (4) | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 | - | - |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | | (2.158.333.341) | (2.158.333.341) | 2.158.333.341 | - | - | - |

## 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Ghi chú:***

(1) Đây là khoản vay tại Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ ngày 23/11/2023. Hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 90 ngày kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty là 7.924.481 cổ phiếu mã "TCD".

(2) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng ký ngày 20/04/2020. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 10,8%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất sẽ được áp dụng theo mức lãi suất tiền gửi cá nhân 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của số tiền huy động bậc thang cao nhất của Sacombank + biên độ 3%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

(3) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 213/2020/HDTD/GDH/01 ngày 09/09/2020 mục đích để vay mua 2 xe ô tô mục đích đi lại và chở cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày 10/09/2020 đến ngày 09/09/2026. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 09/09/2021 là 9,4%/năm, Lãi các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất cơ sở 03 tháng VND của TPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,6%/năm.

(4) Xem thuyết minh V.11

## 11. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | | *Ngày 01/01/2024* | | | *Ngày 31/12/2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Lãi suất* | *Kỳ hạn* | *Giá trị* | *Lãi suất* | *Kỳ hạn* |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | (*) | 500.000.000.000 | 12,3%/ năm | 5 năm | 500.000.000.000 | 10,675%/năm | 5 năm |
| **Cộng** | | **500.000.000.000** | | | **500.000.000.000** | | |

(*) Trái phiếu chào bán ra công chúng và đã được niêm yết tại HNX với Mã trái phiếu là BCG122006. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được xác định như sau: 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11,5%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: Lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm. Thực hiện Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐQT -BCG ngày 25/12/2024 và nghị quyết 02/2025/NQ-HĐQT-BCG, Công ty sẽ mua lại trước hạn trái phiếu. Theo Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐQT -BCG ngày 17/01/2025, Công ty tiến hành mua lại trái phiếu trước hạn. Tại thời điểm phát hành báo cáo, công ty đã tiến hành hoàn thiện việc mua lại đợt 1 số lượng 3.971.632 trái phiếu.

## 12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | *Ngày 31/12/2024* | | *Ngày 01/01/2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***33.559.074.351*** | ***33.559.074.351*** | ***19.229.406.817*** | ***19.229.406.817*** |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 16.108.087.763 | 16.108.087.763 | 14.072.766.945 | 14.072.766.945 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Shuaa | 585.342.838 | 585.342.838 | 2.621.757.602 | 2.621.757.602 |
| - Woomi Global Company Limited | 12.375.000.000 | 12.375.000.000 | - | - |
| - Các khách hàng khác | 4.490.643.750 | 4.490.643.750 | 2.534.882.270 | 2.534.882.270 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **33.559.074.351** | **33.559.074.351** | **19.229.406.817** | **19.229.406.817** |

***c. Phải trả người bán là các bên liên quan***

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | *Ngày 01/01/2024* | *Số phải nộp trong kỳ* | *Số đã thực nộp trong kỳ* | *Ngày 31/12/2024* |
|---|---|---|---|---|
| ***a. Phải nộp*** | ***377.473.419*** | ***5.852.892.928*** | ***5.594.985.159*** | ***635.381.188*** |
| Thuế giá trị gia tăng | 25.572.344 | 121.752.131 | 147.324.475 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 351.901.075 | 4.480.913.932 | 4.197.433.819 | 635.381.188 |
| Thuế khác | - | 1.250.226.865 | 1.250.226.865 | - |

| | *Ngày 01/01/2024* | *Phát sinh giảm* | *Phát sinh tăng* | *Ngày 31/12/2024* |
|---|---|---|---|---|
| ***b. Phải thu*** | ***1.063.777*** | - | - | ***1.063.777*** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.063.777 | - | - | 1.063.777 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***29.970.971.233*** | ***34.592.945.115*** |
| - Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 24.128.424.657 | 28.001.119.674 |
| - Trích trước lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh | 5.041.825.441 | 5.041.825.441 |
| - Các khoản khác | 800.721.135 | 1.550.000.000 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |
| **Cộng** | **29.970.971.233** | **34.592.945.115** |

## 15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | | ***107.390.361.952*** | ***2.232.720.193.960*** |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | | 338.255.700 | 236.472.640 |
| - Phải trả khác | | 107.052.106.252 | 2.232.483.721.320 |
| *+ Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long* | | - | *378.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Financial* | | - | *282.500.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới* | | - | *1.425.000.000.000* |
| *+ Trần Thuỳ Dung* | | - | *30.920.300.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy* | | *91.063.000.000* | - |
| *+ Các đối tượng khác* | | *15.989.106.252* | *116.063.421.320* |
| ***b. Dài hạn*** | | ***716.200.400.000*** | ***1.563.052.000.000*** |
| - Phải trả gốc từ BCC | | 716.200.400.000 | 1.563.052.000.000 |
| *+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy* | | - | *520.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang* | | - | *104.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần BCG Land* | *(1)* | *420.000.000.000* | *420.000.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Artemis Investment* | *(2)* | *296.200.400.000* | *279.500.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Artemis Investment* | | - | *239.552.000.000* |
| ***c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán*** | | - | - |

***Ghi chú:***

(1) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1805/2022/HĐ-HTĐT-BCG-HL ngày 18/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần BCG Land về việc đầu tư vào Dự án Khu dân cư Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tại Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian thực hiện 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được tính theo: (1) phân chia bằng tiền mặt: lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn trong tổng mức đầu tư sau khi dự án đưa vào vận hành thực tế; (2) phân chia bằng sản phẩm dự án: sau khi dự án hoàn tất xây dựng, có Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng và quyết toán thì các bên sẽ tiến hành phân chia sản phẩm theo tỷ lệ góp vốn của các bên.

(2) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2023/HTKD-BCG-ART ngày 20/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Artemis Investment về việc đầu tư vào Dự án Khu dân cư Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tại Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Dựa vào kết quả đầu tư kinh doanh vào các dự án, các bên phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế của dự án, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2023** | **5.334.676.220.000** | **866.926.422.000** | **20.993.050.608** | **6.222.595.692.608** |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 882.176.263 | 882.176.263 |
| **Số dư tại ngày 31/12/2023** | **5.334.676.220.000** | **866.926.422.000** | **21.875.226.871** | **6.223.477.868.871** |
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **5.334.676.220.000** | **866.926.422.000** | **21.875.226.871** | **6.223.477.868.871** |
| - Tăng vốn trong kỳ từ chào bán cho cổ đông hiện hữu (*) | 2.667.290.030.000 | - | - | 2.667.290.030.000 |
| - Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (**) | 800.140.190.000 | (800.140.190.000) | | |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 45.894.721.633 | 45.894.721.633 |
| - Các chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ | - | (394.540.000) | - | (394.540.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2024** | **8.802.106.440.000** | **66.391.692.000** | **67.769.948.504** | **8.936.268.080.504** |

***Ghi chú:***

*(*) Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2022/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 22/07/2022, Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/03/2023 và các Nghị Quyết Hội đồng quản trị có liên quan, Công ty thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty. Tổng số cổ phiếu đã được phân phối trong đợt phát hành: 266.729.003 cổ phiếu.*

*(**) Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 27/04/2024 và Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 63/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 03/07/2024, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ Công ty. Tổng số cổ phiếu đã được phát hành trong đợt phát hành: 80.014.019 cổ phiếu.*

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Tổ chức, cá nhân khác | 8.802.106.440.000 | 5.334.676.220.000 |
| **Cộng** | **8.802.106.440.000** | **5.334.676.220.000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | *Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024* | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023* |
|---|---|---|
| ***- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 5.334.676.220.000 | 5.334.676.220.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 3.467.430.220.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 8.802.106.440.000 | 5.334.676.220.000 |
| ***- Cổ tức, lợi nhuận đã chia*** | - | - |

***d. Cổ phiếu***

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 880.210.644 | 533.467.622 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 880.210.644 | 533.467.622 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *880.210.644* | *533.467.622* |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 880.210.644 | 533.467.622 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *880.210.644* | *533.467.622* |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

## 17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Ngày 31/12/2024* | *Ngày 01/01/2024* |
|---|---|---|
| ***a. Ngoại tệ các loại*** | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 843,82 | 870,22 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

*Đơn vị tính: VND*

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| ***a. Tổng doanh thu*** | ***8.100.000.000*** | ***9.325.500.000*** |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.100.000.000 | 9.325.500.000 |
| ***b. Các khoản giảm trừ doanh thu*** | - | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **8.100.000.000** | **9.325.500.000** |

***c. Doanh thu đối với các bên liên quan***

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.642.811.046 | 3.266.449.363 |
| **Cộng** | **4.642.811.046** | **3.266.449.363** |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 30.884.015.958 | 22.814.499.342 |
| - Lãi do bán các khoản đầu tư | - | 62.431.250 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 959.461 | 886.609 |
| - Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư | 122.958.904 | 1.122.904.110 |
| **Cộng** | **31.007.934.323** | **24.000.721.311** |

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 13.988.084.652 | 16.590.414.596 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 18.753.000 | - |
| - Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính | (26.742.464.331) | (18.413.639.618) |
| - Chi phí tài chính khác | 174.999.999 | 174.999.999 |
| **Cộng** | **(12.560.626.680)** | **(1.648.225.023)** |

### 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| ***a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*** | - | - |
| ***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*** | ***16.071.408.015*** | ***17.280.371.163*** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.816.733.292 | 5.171.635.998 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 506.884.327 | 557.037.773 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 49.369.975 | 107.089.015 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 504.065.790 | 501.857.304 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.181.818 | 11.333.387 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.745.499.005 | 9.051.038.592 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 445.673.808 | 1.880.379.094 |

## 6 CHI PHÍ KHÁC

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| - Chi phí từ thiện | 400.000.000 | - |
| - Chi phí khác | - | 14.083.200 |
| **Cộng** | **400.000.000** | **14.083.200** |

## 7 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 506.884.327 | 557.037.773 |
| - Chi phí nhân công | 3.816.733.292 | 5.171.635.998 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 504.065.790 | 501.857.304 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.745.499.005 | 9.051.038.592 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 498.225.601 | 1.998.801.496 |
| **Cộng** | **16.071.408.015** | **17.280.371.163** |

## 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | *Quý IV.2024* | *Quý IV.2023* |
|---|---|---|
| **- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **30.554.341.942** | **14.413.542.608** |
| **- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế** | **592.200.001** | **(471.299.999)** |
| *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | *592.200.001* | *192.200.001* |
| *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | - | (663.500.000) |
| **- Tổng thu nhập chịu thuế** | **31.146.541.943** | **13.942.242.609** |
| *+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang* | *(31.146.541.943)* | *(13.942.242.609)* |
| **- Tổng thu nhập tính thuế** | - | - |
| **- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | - | 28.162.000 |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

| | *Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024* | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023* |
|---|---|---|
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối | - | 301.621.850.000 |
| - Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (*) | 800.140.190.000 | - |

***Ghi chú:***

*(*) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ Công ty. Tổng số cổ phiếu đã được phát hành trong đợt phát hành: 80.014.019 cổ phiếu.*

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không phát sinh.

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | *Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024* | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023* |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 53.830.933.950 | 50.199.014.081 |
| **Cộng** | **53.830.933.950** | **50.199.014.081** |

### 4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

| | *Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024* | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023* |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 81.143.466.188 | 142.067.614.518 |
| **Cộng** | **81.143.466.188** | **142.067.614.518** |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

***a. Các bên liên quan***

| *Tên đơn vị* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Land | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | Công ty con |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | Công ty con |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | Công ty con (chuyển đổi từ Công ty liên kết từ ngày 05/04/2024) |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Taxi Việt Nam | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Tracodi E&C | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Skylar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch | Công ty con gián tiếp |

| *Tên đơn vị* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive | Công ty con gián tiếp (thoái vốn từ ngày 05/09/2024) |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar | Công ty con gián tiếp (giải thể ngày 20/02/2024) |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Herb Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Violet Solar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG GAIA | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông | Công ty con gián tiếp (từ ngày 24/04/2024) |
| Công ty Cổ phần Aton | Công ty con gián tiếp (từ ngày 23/06/2024) |
| Công ty CP BCG Eco | Công ty con gián tiếp (từ ngày 19/06/2024) |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công ty TNHH Helios Village | Công ty liên kết (chuyển đổi từ Công ty con từ ngày 29/02/2024) |
| Công ty TNHH Skylight Power | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa | Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 31/01/2024) |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hà Nam | Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024) |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất | Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024) |
| Công Ty Cổ Phần TSN Huế | Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024) |
| Công Ty Cổ Phần TSN Long An | Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024) |
| Công ty Cổ phần Core Vietnam | Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 19/07/2024) |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 | Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 | Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3 | Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty |
| Công ty Cổ phần E Power 1 | Không còn là bên liên quan từ ngày 29/05/2024 |
| Công ty Cổ phần Mega Solar | Không còn là bên liên quan từ ngày 29/05/2024 |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành |

***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan***

| *Tên đơn vị* | *Giao dịch* | *Quý IV.2024* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Cung cấp dịch vụ | 720.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi | Cung cấp dịch vụ | 1.440.000.000 |
| | Cho vay | 2.134.500.000 |
| | Lãi cho vay | 1.308.615.751 |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | Cung cấp dịch vụ | 2.955.000.000 |
| | Lãi cho vay | 3.023.013.700 |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | Lãi hợp tác | 122.958.904 |
| Công ty Cổ phần BCG Land | Cung cấp dịch vụ | 2.160.000.000 |
| | Cho vay | 181.250.000.000 |
| | Lãi vay | 397.260.274 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | Cung cấp dịch vụ | 750.000.000 |
| | Mua Bảo hiểm | 43.001.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Lãi cho vay | 8.888.109.589 |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Lãi cho vay | 9.873.534.246 |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Lãi cho vay | 7.004.332.877 |
| Công ty Taxi Việt Nam | Cung cấp dịch vụ | 9.200.000 |
| Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn | Lãi cho vay | 75.616.438 |
| Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Lãi cho vay | 252.054.795 |
| Công ty CP PT Tầm nhìn Năng Lượng Sạch | Cho thuê xe | 75.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần BCG Financial | Vay tiền | 5.000.000.000 |
| | Lãi vay | 684.932 |

***c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ***

| *Họ tên* | *Chức danh* | *Quý IV.2024* |
|---|---|---|
| Kou Kok Yiow | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2024)<br>Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2024) | 60.000.000 |
| Nguyễn Thanh Hùng | Phó Chủ tịch HĐQT<br>Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/02/2024) | 30.000.000 |
| Phạm Minh Tuấn | Phó Chủ tịch HĐQT<br>Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/02/2024) | 30.000.000 |
| Nguyễn Tùng Lâm | Thành viên HĐQT<br>Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/04/2024) | 400.000.000 |
| Tan Bo Quan, Andy | Thành viên HĐQT | 30.000.000 |
| Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 15.000.000 |
| Vũ Xuân Chiến | Thành viên HĐQT | 30.000.000 |
| Đặng Đình Tuấn | Thành viên HĐQT | 15.000.000 |
| Hoàng Trung Thành | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2024) | 30.000.000 |
| Phạm Hữu Quốc | Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng | 400.000.000 |
| Đồng Hải Hà | Trưởng ban kiểm soát | 30.000.000 |
| Nguyễn Viết Cương | Thành viên ban kiểm soát | 15.000.000 |
| Leong Kwek Choon | Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/04/2024) | 15.000.000 |
| **Cộng** | | **1.100.000.000** |

*d. Số dư cuối kỳ với các bên có liên quan*

| *Tên đơn vị* | *Mã số trên CĐKT* | *Số tiền* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | 131 | 2.032.800.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | 338 | 5.000.000.000 |
| | 319 | 684.932 |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | 136 | 16.910.326.027 |
| | 215 | 53.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | 131 | 1.647.200.000 |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | 131 | 570.000.000 |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | 136 | 11.913.030.140 |
| | 215 | 47.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần BCG Land | 131 | 3.110.400.000 |
| | 136 | 397.260.274 |
| | 337 | 420.000.000.000 |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 215 | 151.445.000.000 |
| | 136 | 9.204.743.835 |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | 131 | 202.500.000 |
| Công ty CP PT Tầm nhìn Năng Lượng Sạch | 131 | 81.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi | 135 | 52.360.239.000 |
| | 136 | 256.209.546 |
| Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn | 215 | 3.000.000.000 |
| | 136 | 130.684.931 |
| Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp | 215 | 10.000.000.000 |
| | 136 | 435.616.439 |

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh.

## 3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 25/12/2024 và nghị quyết 02/2025/NQ-HĐQT-BCG ngày 17/01/2025 về việc thông qua phương án mua lại toàn bộ trái phiếu mã BCG122006 trước hạn theo 2 đợt. Hiện tại, Công ty đã mua lại 3.971.632 trái phiếu tương ứng 397.163.200.000 đồng vào ngày 20/01/2025. Số lượng còn lại 1.028.368 trái phiếu tương ứng với 102.836.800.000 đồng sẽ được Công ty mua lại toàn bộ vào đợt tiếp theo.

## 4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) và Báo cáo tài chính riêng quý 4/2023 của Công ty.

*Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Huỳnh Minh Trường | Phạm Hữu Quốc | Phạm Minh Tuấn |

*(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)*